TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HẢI HẬU** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 301/2019/HNGĐ-ST Ngày 31-10-2019 V/v Ly hôn giữa ông B và bà T	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Ái.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Phượng;

Ông Nguyễn Ngọc Chinh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Sinh - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Hải Hậu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu tham gia phiên tòa***: Bà Trần Thị Én – Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hải Hậu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lâm Xuân B, sinh năm 1959; trú tại: Tổ 10, phường BL, thành phố LC, tỉnh Lào Cai.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; trú tại: Xóm 9, xã HQ, huyện HH, tỉnh Nam Định.

(Ông B và bà T có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26 tháng 7 năm 2019 và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án, nguyên đơn ông Lâm Xuân B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lâm Xuân B và bà Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn với nhau năm 1979 tại Ủy ban nhân dân xã HQ, huyện HH, tỉnh Nam Định trên cơ sở tự do tìm hiểu tự nguyện kết hôn. Do thời gian kết hôn đã lâu nên ông B không nhớ rõ ngày, tháng đăng ký, giấy chứng nhận kết hôn đến nay cũng đã mất. Sau khi kết hôn do ông B công tác tại Công ty Apatit Lào Cai nên ông B và bà T mỗi người sinh sống một nơi, bà T sống cùng bố mẹ ông B ở xóm 9, xã HQ còn ông B sống trên Lào Cai, mỗi năm chỉ về nhà được một lần, vợ chồng chung sống đến năm 1994 mới có con chung. Do vợ chồng không chung sống cùng nhau và

muộn có con nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt và phát sinh mâu thuẫn. Năm 1993 sau khi bà T mang thai, do nghi ngờ bà T có quan hệ với người khác dẫn đến mang thai nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, ông B và bà T đã sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ và trách nhiệm với nhau từ sau khi bà T sinh con. Nay do tình cảm vợ chồng không còn, thời gian sống ly thân đã lâu nên ông B xin ly hôn bà T.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Lâm Thị T1, sinh ngày 12 tháng 3 năm 1994. Hiện nay chị T1 đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông B không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Vợ chồng không có tài sản, không vay nợ chung nên ông B không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng tại Toà án bị đơn bà Nguyễn Thị T có lời khai phù hợp với lời khai của ông B về quá trình tìm hiểu, kết hôn, chung sống và thời gian vợ chồng sống ly thân. Nay ông B làm đơn xin ly hôn, vì hiện nay tuổi của hai người đã cao hơn nữa ông B và bà T theo đạo Thiên chúa nên bà T đề nghị Toà án hoà giải để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung là Lâm Thị T1, sinh ngày 12 tháng 3 năm 1994. Hiện nay chị T1 đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà T cũng không đề nghị Toà án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Vợ chồng không có tài sản, công nợ chung nên bà T cũng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, ông B và bà T đều có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phám và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghỉ nghị án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Lâm Xuân B và bà Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt ông B và bà T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Do tình cảm vợ chồng giữa ông Lâm Xuân B và bà Nguyễn Thị T không còn, mâu thuẫn đã tới mức trầm trọng, thời gian sống ly thân đã lâu, mục đích hôn nhân không đạt được nên Đề nghị Tòa án căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho ông Lâm Xuân B ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Con chung là Lâm Thị T1 đã thành niên và có gia đình riêng nên không xem xét giải quyết. Về tài sản và công nợ chung không có nên không xem xét giải quyết. Buộc ông B phải nộp án phí theo quy định của pháp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: ông Lâm Xuân B, bà Nguyễn Thị T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1

Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B và bà T là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà T đều trình bày đã đăng ký kết hôn với nhau năm 1979 tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã HQ, huyện HH, tỉnh Nam Định nhưng do thời gian kết hôn đã lâu, đến nay ông B và bà T không còn lưu giữ được giấy chứng nhận kết hôn. Toà án đã tiến hành xác minh việc đăng ký kết hôn của ông B và bà T tại UBND xã HQ, huyện HH, tỉnh Nam Định nhưng do UBND xã HQ chỉ lưu giữ được sổ đăng ký kết hôn từ năm 1989 cho đến nay nên không có thông tin về việc đăng ký kết hôn của ông Lâm Xuân B và bà Nguyễn Thị T. Vì vậy, UBND xã HQ không cung cấp được việc ông Lâm Xuân B và bà Nguyễn Thị T có đăng ký kết hôn hay không. Tuy nhiên UBND xã HQ biết ông B có vợ là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962, hiện cư trú tại xóm 9, xã Hải Q; ông B và bà T có con chung là Lâm Thị T1, sinh năm 1994, hiện nay chị T1 đã lấy chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc Hội thì thấy: Quan hệ vợ chồng giữa ông Lâm Xuân B và bà Nguyễn Thị T được xác lập trước ngày 03/01/1987 nên dù không đăng ký kết hôn thì cũng được coi là hôn nhân hợp pháp. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông B và bà T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do vợ chồng không chung sống cùng nhau và muộn có con nên tình cảm vợ chồng lạnh nhạt và phát sinh mâu thuẫn. Năm 1993 sau khi bà T mang thai, do nghi ngờ nhau nên mâu thuẫn càng trầm trọng dẫn đến giữa ông B và bà T đã chấm dứt quan hệ tình cảm, trách nhiệm với nhau và đã sống ly thân từ năm 1995 cho đến nay. Do xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, thời gian sống ly thân đã lâu nên ông B xin ly hôn bà T.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Lâm Xuân B đối với bà Nguyễn Thị T: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông B và bà T là trầm trọng, thời gian vợ chồng sống ly thân đã lâu nhưng ông B và bà T cũng như đôi bên gia đình không có biện pháp, hành động nhằm hàn gắn tình cảm và mong muốn cuộc sống chung của vợ chồng tiếp tục tồn tại. Mặt khác, bà T cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng do tuổi đã cao và là người Công giáo nên bà T không nhất trí ly hôn. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lâm Xuân B, cho ông B được ly hôn bà Nguyễn Thị T là phù hợp quy định khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Do con chung là chị Lâm Thị T1 đã đến tuổi thành niên và đã có gia đình riêng, ông B và bà T cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cấp giải quyết.

[4] Về tài sản chung và công nợ: Ông B và bà T đều xác nhận vợ chồng không có tài sản chung cũng như không cho ai vay hoặc vay mượn ai tài sản gì. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lâm Xuân B phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, khoản 1, Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Lâm Xuân B và bà Nguyễn Thị T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án: Ông Lâm Xuân B phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai số 0000534 ngày 31-7-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hải Hậu; ông B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Cấp cho đương sự: (2 bản);
- TAND tỉnh Nam Định: (1 bản);
- VKSND tỉnh+huyện: (2 bản);
- Chi cục THADS huyện: (1 bản);
- UBND xã HQ: (1 bản);
- Lưu hồ sơ: (1 bản);
- Lưu văn phòng: (1 bản).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Vũ Văn Ái